

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông David John Whitehead	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53,012,002,918	34,084,422,469
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5,801,574,368	1,035,593,905
Tiền	111		1,786,545,179	1,035,593,905
Các khoản tương đương tiền	112		4,015,029,189	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,399,266,645	23,147,690,367
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16,466,943,150	12,522,557,068
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,995,746,832	5,822,576,175
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	936,576,663	4,802,557,124
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		20,118,967,903	9,816,849,106
Hàng tồn kho	141	7	20,118,967,903	9,816,849,106
Tài sản ngắn hạn khác	150		3,692,194,002	84,289,091
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	359,733,747	84,289,091
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,332,460,255	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,819,042,318	44,309,240,317
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,105,453,200	1,105,453,200
Phải thu dài hạn khác	216	6	1,105,453,200	1,105,453,200
Tài sản cố định	220		44,348,221,419	42,254,868,742
Tài sản cố định hữu hình	221	9	37,038,492,601	34,242,908,301
- Nguyên giá	222		49,514,006,663	43,773,958,546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,475,514,062)	(9,531,050,245)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5,633,194,808	6,436,442,564
- Nguyên giá	225		8,032,477,610	8,032,477,610
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,399,282,802)	(1,596,035,046)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1,676,534,010	1,575,517,877
- Nguyên giá	228		1,800,017,875	1,656,017,875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123,483,865)	(80,499,998)
Tài sản dở dang dài hạn	240		31,854,716,276	627,758,536
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	31,854,716,276	627,758,536
Tài sản dài hạn khác	260		510,651,423	321,159,839
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	510,651,423	321,159,839
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		130,831,045,236	78,393,662,786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		77,026,195,535	50,323,885,621
Nợ ngắn hạn	310		45,365,361,460	35,264,106,301
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8,655,402,880	10,721,883,419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		432,008,122	707,691,788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	35,639,940	275,215,243
Phải trả người lao động	314		1,816,938,926	1,604,306,976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3,196,386,335	1,000,114,073
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17,452,433	34,211,396
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	31,248,763,905	20,957,914,487
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		31,660,834,075	15,059,779,320
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	31,660,834,075	15,059,779,320
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,804,849,701	28,069,777,165
Vốn chủ sở hữu	410	18	53,804,849,701	28,069,777,165
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	26,891,630,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	26,891,630,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,734,986,577	1,108,664,041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		811,621,085	66,594,223
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2,923,365,492	1,042,069,818
TỔNG NGUỒN VỐN	440		130,831,045,236	78,393,662,786



Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã	Thuyết số minh	Quý 4/2016		Lũy Kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	34,621,463,047	33,913,983,771	111,997,858,200	97,712,855,586
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	3,874,426,928	6,619,569,924	13,793,601,797	20,430,091,474
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30,747,036,119	27,294,413,847	98,204,256,403	77,282,764,112
Giá vốn hàng bán	11	21	20,615,695,384	18,751,606,913	65,567,000,462	52,744,656,980
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,131,340,735	8,542,806,934	32,637,255,941	24,538,107,132
Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,120,921	3,454,053	108,437,614	10,815,498
Chi phí tài chính	22	22	1,608,706,825	1,493,922,186	6,128,290,176	5,808,628,983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>872,845,333</i>	<i>858,764,943</i>	<i>3,439,265,134</i>	<i>3,595,593,459</i>
Chi phí bán hàng	25	23	5,605,885,413	4,494,551,475	17,581,627,634	12,199,593,966
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,895,338,604	1,951,365,447	5,953,733,864	6,010,793,660
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,038,530,814	606,421,879	3,082,041,881	529,906,021
Thu nhập khác	31	24	40,729,672	(28,986,853)	96,993,127	1,036,098,005
Chi phí khác	32	25	1,295,770	(101,198,575)	231,360,508	102,525,441
Lợi nhuận khác	40		39,433,902	72,211,722	(134,367,381)	933,572,564
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,077,964,716	678,633,601	2,947,674,500	1,463,478,585
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	215,592,943	160,205,157	589,534,900	421,408,767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		862,371,773	518,428,444	2,358,139,600	1,042,069,818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	-	-	-	388
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giám tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2,947,674,500	1,463,478,585
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,351,827,459	3,954,837,151
Các khoản dự phòng	03		-	(12,202,827)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(11,805)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		8,200,249,920	(795,008,679)
Chi phí lãi vay	06		3,439,265,134	3,595,593,459
Các điều chỉnh khác	07		-	11,996,040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,939,017,013	8,218,681,924
(Tăng) các khoản phải thu	09		(690,635,943)	(6,681,342,783)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		(10,302,118,797)	2,082,589,490
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,277,485,392)	6,163,311,299
Giảm chi phí trả trước	12		(464,936,240)	421,120,317
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,384,273,188)	(3,614,095,544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(264,147,874)	(760,205,157)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,000,000	523,651,857
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3,651,709,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,573,419,579	2,702,001,843
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,155,761,932)	(3,178,046,936)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323,607,084	1,483,179,474
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108,437,614	10,803,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,723,717,234)	(1,684,064,042)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23,108,750,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		78,643,279,589	41,333,269,817
Tiền trả nợ gốc vay	34		(64,483,644,667)	(42,086,483,392)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(1,367,135,993)	(1,221,084,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35,901,248,929	(1,974,297,949)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		750,951,274	(956,360,148)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1,035,593,905	1,991,942,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11,805
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1,786,545,179	1,035,593,905



Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ lẻ ba trăm tám mươi ngàn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm thuốc thú y được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2016 đến 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m². Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nên không tính khấu hao.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% (giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	79,802,765	136,409,579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,706,742,414	899,184,326
Các khoản tương đương tiền	4,015,029,189	-
	5,801,574,368	1,035,593,905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16,466,943,150	-	12,522,557,068	-
- Công ty Cổ Phần TM Và SX Thái Bình An	-	-	3,758,245,000	-
- Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	-	-	486,200,868	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	5,778,151,952	-	-	-
- Nguyễn Thị Trúc Mai	1,102,481,069	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,586,310,129	-	8,278,111,200	-
	16,466,943,150	-	12,522,557,068	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	486,200,868	-
- Công Ty Cổ Phần Austfeed Việt Nam	-	-	486,200,868	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	5,778,151,952	-	-	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	831,364,351	-	4,802,557,124	-
- Tạm ứng	546,909,316	-	3,973,830,112	-
- Phải thu Đại lý miền Bắc	-	-	323,607,084	-
- Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuê tài chính	284,396,982	-	406,444,799	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	14,426,808	-
- Bảo hiểm y tế	58,053	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	84,248,321	-
Dài hạn	1,105,453,200	-	1,105,453,200	-
- Ký cược, ký quỹ	1,105,453,200	-	1,105,453,200	-
	1,936,817,551	-	5,908,010,324	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,696,474,669	-	6,706,874,875	-
Thành phẩm	6,294,243,534	-	3,091,540,683	-
Hàng hóa	128,249,700	-	18,433,548	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
	20,118,967,903	-	9,816,849,106	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	347,269,164	84,289,091
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178,818,564	84,289,091
- Các khoản khác	168,450,600	
Dài hạn	523,116,006	321,159,839
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206,999,031	228,174,064
- Chi phí mua bảo hiểm	12,464,583	18,248,275
- Các khoản khác	303,652,392	74,737,500
	<u>870,385,170</u>	<u>405,448,930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2016	19,064,667,792	22,601,088,875	2,108,201,879	43,773,958,546
- Mua trong năm	320,000,000	3,604,080,727	2,676,397,661	6,600,478,388
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(320,000,000)	-	(540,430,271)	(860,430,271)
31/12/2016	19,064,667,792	26,205,169,602	4,244,169,269	49,514,006,663
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2016	(2,386,738,041)	(5,839,163,661)	(1,305,148,543)	(9,531,050,245)
- Khấu hao trong năm	(786,772,235)	(2,344,471,760)	(374,351,841)	(3,505,595,836)
- Thanh lý, nhượng bán	20,817,203	-	540,314,816	561,132,019
31/12/2016	(3,152,693,073)	(8,183,635,421)	(1,139,185,568)	(12,475,514,062)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2016	16,677,929,751	16,761,925,214	803,053,336	34,242,908,301
31/12/2016	15,911,974,719	18,021,534,181	3,104,983,701	37,038,492,601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	8,032,477,610	8,032,477,610
31/12/2016	<u>8,032,477,610</u>	<u>8,032,477,610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	(1,596,035,046)	(1,596,035,046)
- Khấu hao trong kỳ	(803,247,756)	(803,247,756)
31/12/2016	<u>(2,399,282,802)</u>	<u>(2,399,282,802)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>6,436,442,564</u>	<u>6,436,442,564</u>
31/12/2016	<u>5,633,194,808</u>	<u>5,633,194,808</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	1,540,017,875	116,000,000	1,656,017,875
- Tăng khác (*)	-	144,000,000	144,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2016	<u>1,540,017,875</u>	<u>260,000,000</u>	<u>1,800,017,875</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	-	(80,499,998)	(80,499,998)
- Khấu hao trong kỳ	-	(42,983,867)	(42,983,867)
31/12/2016	<u>-</u>	<u>(123,483,865)</u>	<u>(123,483,865)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>1,540,017,875</u>	<u>35,500,002</u>	<u>1,575,517,877</u>
31/12/2016	<u>1,540,017,875</u>	<u>136,516,135</u>	<u>1,676,534,010</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại 31/12/2016 là Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Betalactam Cai Lậy là 31.854.716.276 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,655,402,880	8,655,402,880	10,721,883,419	10,721,883,419
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1,370,740,856	1,370,740,856	2,209,050,256	2,209,050,256
- Công ty TNHH Ruby	196,749,890	196,749,890	828,400,069	828,400,069
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1,335,085,976	1,335,085,976	1,172,674,334	1,172,674,334
- Công ty CP In Tổng Hợp Cần Thơ	705,975,000	705,975,000		
- Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	-	-	3,734,000,000	3,734,000,000
- Phải trả người bán khác	5,046,851,158	5,046,851,158	2,777,758,760	2,777,758,760
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	8,655,402,880	8,655,402,880	10,721,883,419	10,721,883,419
Phải trả người bán là các bên liên quan	23,753,840	23,753,840	3,875,469,630	3,875,469,630
- Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	-	-	3,734,000,000	3,734,000,000
- Công ty Cổ phần Austfeed Bình Định	23,753,840	23,753,840	141,469,630	141,469,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	110,425,054	4,751,242,753	4,861,667,807	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,321,382	735,361,392	264,147,874	589,534,900
- Thuế thu nhập cá nhân	46,468,807	487,817,066	522,954,941	11,330,932
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	88,715,843	88,715,843	-
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	275,215,243	6,068,137,054	5,742,486,465	600,865,832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,196,386,335	1,000,114,073
- Chi phí bán hàng năm 2015	-	324,594,073
- Chi phí trợ cấp nghỉ việc năm 2015	-	675,520,000
- Chi phí bán hàng trong kỳ	2,524,224,262	
- Chi phí quản lý trong kỳ	546,400,000	
- Chi phí lãi vay	125,762,073	
b) Dài hạn	-	-
	3,196,386,335	1,000,114,073

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17,452,433	34,211,396
- Kinh phí công đoàn	17,004,277	33,065,755
- Bảo hiểm xã hội	416,138	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	32,018	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1,145,641
b) Dài hạn	-	-
	17,452,433	34,211,396
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ THUẾ TÀI CHÍNH	Nội dung	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
	<i>Vay ngắn hạn</i>						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31,248,763,905	31,248,763,905	75,666,813,078	65,375,963,660	20,957,914,487	20,957,914,487
		25,378,548,314	25,378,548,314	69,694,597,487	59,206,644,667	14,890,595,494	14,890,595,494
		25,378,548,314	25,378,548,314	69,694,597,487	59,206,644,667	14,890,595,494	14,890,595,494
		4,336,000,000	4,336,000,000	4,438,000,000	4,802,000,000	4,700,000,000	4,700,000,000
	Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	4,336,000,000	4,336,000,000	4,438,000,000	4,802,000,000	4,700,000,000	4,700,000,000
	<i>Nợ thuê tài chính (4)</i>						
	- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	1,534,215,591	1,534,215,591	1,534,215,591	1,367,318,993	1,367,318,993	1,367,318,993
		1,534,215,591	1,534,215,591	1,534,215,591	1,367,318,993	1,367,318,993	1,367,318,993
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	31,660,834,075	31,660,834,075	23,073,270,346	6,472,215,591	15,059,779,320	15,059,779,320
		30,010,270,346	30,010,270,346	23,073,270,346	4,938,000,000	11,875,000,000	11,875,000,000
		30,010,270,346	30,010,270,346	23,073,270,346	4,938,000,000	11,875,000,000	11,875,000,000
	<i>Nợ thuê tài chính (4)</i>						
	- Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1,650,563,729	1,650,563,729	-	1,534,215,591	3,184,779,320	3,184,779,320
		1,650,563,729	1,650,563,729	-	1,534,215,591	3,184,779,320	3,184,779,320
		62,909,597,980	62,909,597,980	98,740,083,424	71,848,179,251	36,017,693,807	36,017,693,807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0086/SME/14NH ngày 23 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, đến ngày 11/01/2016 Công ty nâng hạn mức tín dụng theo phụ lục số 03 lên 30.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:
 - Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán trong nước cho các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc mua ngoại tệ để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thả nổi giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay;Tài sản đảm bảo: tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 40,8 tỷ đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/VCB-CS.TD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 11.000.000.000 đồng;
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua ô tô chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 578.000.000 đồng;
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án với giá trị tạm tính là 41.354 triệu đồng và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 22.393.270.346 đồng;
- (3) Khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 ngày 28/06/2013 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	26,891,630,000	(380,000)	69,863,124	66,594,223	27,027,707,347
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1,042,069,818	1,042,069,818
31/12/2015	26,891,630,000	(380,000)	69,863,124	1,108,664,041	28,069,777,165
01/01/2016	26,891,630,000	(380,000)	69,863,124	1,108,664,041	28,069,777,165
- Tăng vốn trong kỳ	23,108,750,000	-	-	2,358,139,600	23,108,750,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(297,042,956)	2,358,139,600
- Giảm lợi nhuận năm trước	-	-	-	(297,042,956)	(297,042,956)
31/12/2016	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	3,169,760,685	53,239,623,809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	-	15,378,590,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-	3,680,320,000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn MaVin	28,588,790,000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc	6,506,500,000	
Ông Bùi Quang Vương	4,162,000,000	
Ông Nguyễn Văn Chắp	2,400,000,000	
Các cổ đông khác	8,343,090,000	7,832,720,000
	50,000,380,000	26,891,630,000

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,310,875	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	2,689,163
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	2,689,125
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

18.4 CÁC QUỸ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	111,997,858,200	97,712,855,586
	111,997,858,200	97,712,855,586
Doanh thu với các bên liên quan	23,821,570,537	7,780,386,449
+ Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	23,821,570,537	7,780,386,449

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	13,562,184,194	14,944,276,793
+ Hàng bán bị trả lại	231,417,603	5,485,814,681
	13,793,601,797	20,430,091,474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	65,567,000,462	52,744,656,980
	65,567,000,462	52,744,656,980

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015 VND
- Chi phí lãi vay	3,439,265,134	3,595,593,459
- Chiết khấu thanh toán	2,688,576,936	2,213,035,524
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	448,106	
	6,128,290,176	5,808,628,983

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1,895,338,604	1,951,365,447
Chi phí nhân viên quản lý	1,268,240,565	640,591,975
Chi phí đồ dùng văn phòng	71,668,678	311,097,060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135,863,540	-
Thuế phí, lệ phí	17,688,094	11,462,786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,051,422	200,297,764
Chi phí quản lý khác	346,826,305	839,400,279
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	5,605,885,413	4,494,551,475
Chi phí nhân viên bán hàng	4,059,421,917	2,340,088,309
Chi phí công cụ, đồ dùng	448,128,987	777,459,170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200,532,863	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549,625,900	529,881,465
Chi phí bán hàng khác	348,175,746	847,122,531
	7,501,224,017	6,445,916,922

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND
- Thu nhập từ cho thuê nhà	-	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	39,363,636	-
- Thu nhập khác	1,366,036	(28,986,853)
	40,729,672	(28,986,853)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND
- Chi nộp phạt, bồi thường	1,295,770	-
- Các khoản chi phí khác		(101,198,575)
	1,295,770	(101,198,575)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,077,964,716	678,633,601
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	49,571,658
- Các khoản chi phí (phạt)	.	49,571,658
- Chi phí không hợp lý khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	-	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1,077,964,716	728,205,259
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	215,592,943	160,205,157

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	862,371,773	678,633,601
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	2,689,125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	172	252

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12,238,020,802	8,361,117,027
Chi phí nhân công	7,066,091,355	372,806,072
Khấu hao tài sản cố định	1,198,977,811	1,382,057,299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874,774,405	62,948,571
Chi phí bằng tiền khác	2,007,383,527	1,643,922,700
	23,385,247,900	11,822,851,669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,801,574,368	1,035,593,905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,677,608,662	14,035,865,673
Cộng	23,479,183,030	15,071,459,578
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	62,909,597,980	36,017,693,807
Phải trả người bán và phải trả khác	8,655,402,880	10,721,883,419
Chi phí phải trả	3,196,386,335	1,000,114,073
Cộng	74,761,387,195	47,739,691,299
Trạng thái ròng	(51,282,204,165)	(32,668,231,721)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

31/12/2016

Vay và nợ ngắn hạn	31,248,763,905	31,660,834,075	62,909,597,980
Phải trả người bán và phải trả khác	8,655,402,880	-	8,655,402,880
Chi phí phải trả	3,196,386,335	-	3,196,386,335
Cộng	43,100,553,120	31,660,834,075	74,761,387,195

01/01/2016

Vay và nợ ngắn hạn	20,957,914,487	15,059,779,320	36,017,693,807
Phải trả người bán và phải trả khác	10,721,883,419	-	10,721,883,419
Chi phí phải trả	1,000,114,073	-	1,000,114,073
Cộng	32,679,911,979	15,059,779,320	47,739,691,299

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,801,574,368	-	5,801,574,368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16,466,943,150	1,105,453,200	17,572,396,350
Cộng	22,268,517,518	1,105,453,200	23,373,970,718
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,035,593,905	-	1,035,593,905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12,846,164,152	1,105,453,200	13,951,617,352
Cộng	13,881,758,057	1,105,453,200	14,987,211,257

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tin nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	23,433,521,651	17,232,905,129
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thương	23,433,521,651	17,232,905,129
Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	26,811,450,129	16,954,641,521
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26,811,450,129	16,954,641,521
Tiền trả nợ gốc dưới hình thức khác		

30.2 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 241/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

30.3 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng tập đoàn
3	Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng giám đốc

Thu nhập của ban giám đốc

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu nhập ban giám đốc	120,000,000	138,000,000
Thu nhập hội đồng quản trị	-	48,000,000
Thu nhập Tổng giám đốc	120,000,000	90,000,000

30.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	42,039,440	6,744,794,450
Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	-	6,704,000,000
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	42,039,440	40,794,450

30.5 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y và thủy sản.



Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Người lập